

Bản án số: **179/2023/DS - PT**

Ngày: 24/7/2023

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2572/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn S, xã Hoà Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Xuân H (có mặt) và luật sư Phạm Thị Huyền T (vắng mặt)- Công ty luật Đ, địa chỉ: Quảng Bình.

Bị đơn: Ông Đoàn Lương T, sinh năm 1972 và bà Lê Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: tỉnh Thanh Hoá. Ông T có mặt, bà T, vắng nhưng uỷ quyền cho bà Đoàn Thị Phương L, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Luật sư Trần Thị L - Công ty Luật V; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn H - Công ty Luật V; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã B.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Minh T - Chức vụ: Chủ tịch, có đơn xin xét xử vắng mặt (Công văn số 1481/UBND ngày 17/7/2023).

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Đoàn T C - Chức vụ: Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn N - Chức vụ: Chủ tịch.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Văn T - Chức vụ: Công chức địa chính, xây dựng xã Q, vắng mặt.

3. Ông Đoàn Văn T; địa chỉ cư trú: thị xã B, tỉnh Quảng Bình, uỷ quyền cho ông Đoàn T D, có mặt.

4. Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Đài Bắc, Đài Loan, vắng mặt.

5. Chị Đoàn Thị M, sinh năm 1985; địa chỉ: Hoa Liên, Đài Loan, vắng mặt.

6. Anh Đoàn Anh L, sinh năm 1988 ; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

7. Chị Đoàn Thị Thảo L, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị M, anh Đoàn Anh L, chị Đoàn Thị Thảo L: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn S, xã Hoà Trạch, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Hoàng Thị L và ông Đoàn Hữu H kết hôn năm 1982. Sau khi kết hôn chung sống ở nhà ngoại tại Thôn S, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Đến năm 1986, vợ chồng bà chuyển nhà về quê nội tại đội 2 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Đến tháng 6/1986 vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân xã Q cấp đất nền nhà ở chế độ quy hoạch ruộng đất theo quy định là 1 sào 2 (560m²). Nhưng lúc đó, thửa đất gia đình bà được cấp là thửa đất ở ruộng sâu và nằm trong tờ bản đồ số 03, thửa đất số 407, diện tích 500m². Có các cạnh tiếp giáp: Phía Tây là nhà

ông Đoàn Văn L (bố ông H, chết năm 2018); Phía Nam là đường trục nhỏ; Phía Đông là đường liên thôn; Phía Bắc là đường tỉnh lộ 559. Năm 1988, gia đình bà đã xây nhà trên mảnh đất được Ủy ban nhân dân xã Q cấp, có anh Phạm Bá K và anh Đoàn Quốc V là thợ xây, anh Phạm Bá D và anh Trần Văn S là thợ làm gỗ, các anh trên đã tham gia trong quá trình xây dựng nhà cho gia đình bà. Thời gian sinh sống, gia đình bà đã đóng thuế nhà đất đầy đủ, có hóa đơn kèm theo, người thu thuế là ông Đoàn Xuân T làm chứng. Năm 1992, vì điều kiện gia đình khó khăn nên vợ chồng bà đi kinh tế mới. Đến năm 1993 về cắt hộ khẩu vào ở thôn S, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Nên nhờ bố chồng là ông Đoàn Văn L trông coi và bảo vệ tài sản trên đất là nhà ở được xây cấp 4, trên diện tích hơn 100 m². Năm 2000, chồng bà là ông Đoàn Hữu H bị bệnh nặng và qua đời, hàng năm vợ chồng bà vẫn thường xuyên về nhà, thời gian lâu nhất không về là từ 2003 đến 2007, do thời gian này bà L đi xuất khẩu lao động. Đến lúc bà về nước năm 2007, bà phát hiện toàn bộ diện tích đất và nhà ở của gia đình bà đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đoàn Lương T và bà Lê Thị T (là vợ chồng em trai chồng của bà), tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 713,9m², tại xã Q. Sau đó, trong gia đình đã nhiều lần tổ chức họp gia đình, vợ chồng ông Đoàn Lương T có hứa trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình bà và hứa sẽ không lấy mảnh đất đó, nhưng để cho bố vui (ông Đoàn Văn L), đến khi nào bố qua đời đã rồi vợ chồng chú T sẽ trả lại mảnh đất cho gia đình bà. Bà cũng tin theo lời chú và để như vậy, nhưng đến nay bố chồng bà ông Đoàn Văn L đã qua đời 4 năm rồi, mà vợ chồng ông T vẫn không trả lại đất và nhà ở cho bà như lời hứa. Hiện nay, ông Đoàn Văn T là em trai thứ hai của chồng bà đang làm cơ sở sản xuất gạch Block trên diện tích đất và nhà ở của gia đình bà. Bà đã yêu cầu ông T di dời cơ sở sản xuất để trả lại đất, nhà ở cho gia đình bà, nhưng ông T không trả và vẫn đang là người sử dụng mảnh đất và nhà ở của gia đình bà. Hiện nay trên đất vẫn còn ngôi nhà cấp 4 do gia đình bà xây dựng, nhà xây kiên cố bằng đá, có mái lợp Phibro, năm 2010 bão lũ bị hỏng nên ông nội đã sửa lại mái tôn. Xung quanh có bà con lối xóm sinh sống biết rõ nguồn gốc thửa đất và nhà.

Để bảo đảm quyền lợi của gia đình bà, bà đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Q giải quyết về việc tranh chấp đất đai, nhưng hòa giải không thành. Bà thấy việc ông T và bà T tự ý đi làm giấy CNQSDĐ và việc Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy CNQSDĐ cho ông T, bà T là sai quy định pháp luật, cấp giấy CNQSDĐ không đúng đối tượng, nguồn gốc đất. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 294766 do UBND huyện Q cấp ngày 25/01/2014 mang tên ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T, tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình và tuyên buộc ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T trả lại toàn bộ mảnh đất và nhà ở cho gia đình bà.

Tại Bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 10/3/1994 ông Đoàn T được UBND huyện Q cấp giấy CN QSDĐ số C 0952906, tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 03, diện tích 500m². Sau khi được cấp đất gia đình ông sử dụng để ở và trồng hoa màu. Quá trình sử dụng khai hoang tăng thêm diện tích đất. Đến năm 2007, mảnh đất được đo đạc và được cấp lại giấy CNQSDĐ số AI 921584, ngày 26/9/2007 mang tên ông Đoàn Lương T và bà Lê Thị Thúy, diện tích 743m². Năm 2014 cấp lại giấy CNQSDĐ số BS 294766, ngày 25/01/2017, diện tích 713,9m² mang tên ông T, bà T. Do hoàn cảnh công tác xa nhà và không thường xuyên về trông coi nhà cửa, nên vợ chồng ông T, bà T đã nhờ em trai là Đoàn Văn T trông coi nhà cửa vườn tược. Ông Đoàn Văn T sử dụng mặt bằng trồng để kinh doanh đúc gạch Block cho đến nay, khi nào vợ chồng ông T về hưu sẽ về xây dựng nơi thờ tự tổ tiên, thì ông T sẽ giao trả lại đất.

Từ năm 1994 đến nay quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T, bà T. Hàng năm đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất đầy đủ được pháp luật công nhận. Bà Hoàng Thị L không sử dụng trên thửa đất này và đã được Nhà nước cấp cho nơi ở khác, bà L không có bất kỳ tài sản gì trên thửa đất tranh chấp. Dù cho bà L có được giao đất sử dụng đất từ năm 1986-1992 đi chăng nữa, nhưng không sử dụng đất liên tục thì nhà nước có quyền thu hồi đất và không có quyền đòi lại đất (Án lệ số 33/2020/AL ngày 05/2/2020). Ngày 10/3/1994 ông Đoàn T được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ, về quy trình, thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy CNQSDĐ ông T không nhớ. Tại thời điểm cấp đất thì trên đất có một ngôi nhà cấp 4, nhưng nhà đất đã được ông Đoàn Hữu H giao cho ông Đoàn Văn L (bố ông H) sử dụng. Lý do, năm 1992 ông L giúp vay cho ông H (chồng bà L) số tiền 1.500.000 đồng để vợ chồng ông H xây dựng nhà riêng ở B, Quảng Bình, còn ông H giao nhà và đất cho ông L để thế chấp. Sau đó phía ông T đã mang 2.000.000 đồng (cả gốc và lãi) về trả lại cho ông L, để mua lại nhà đất của gia đình ông H, bà L. Đến năm 1993 thực hiện dự án quy hoạch đo đạc, kê khai làm thủ tục để cấp giấy CNQSDĐ, ông L sợ anh em xảy ra tranh chấp nên ông L gọi ông H về để làm giấy giao nhà đất cho ông L. Quá trình sử dụng, ngôi nhà xuống cấp, ông T, bà T đã cải tạo lại nhà cửa lợp lại mái và xây thêm mái hiên phía ngoài, lán nền xi măng. Năm 2004, anh T mượn đất làm chỗ đúc gạch Bock, có đổ mặt bằng để làm bãi để gạch. Vì những lý do trên bị đơn ông T, bà T đề nghị Toà án bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà L. Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thị xã B có ý kiến tại công văn số 1083/UBND-TNMT ngày 24/6/2022:

Nguồn gốc của thửa đất được xác minh ở cộng đồng dân cư và những người biết đến sự việc là vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đoàn Hữu H sử dụng đất từ năm 1986. Quá trình sử dụng, trên thửa đất đã làm 1 căn nhà cấp 4, gia đình ăn ở ổn định đến năm 1992 thì chuyển đi vào xã H, huyện B. Thời điểm này chưa được cấp giấy CNQSDĐ (thời điểm này chưa đo đạc bản đồ địa chính). Nhà và khuôn viên thửa đất giao lại cho bố là ông Đoàn Văn L trông coi. Năm 1993 thực hiện chủ trương đo đạc bản đồ để tiến hành kê khai cấp giấy CNQSDĐ. Thời điểm này ông L kê khai cho con là Đoàn T để được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ, số phát hành C0 952906, ngày 18/03/1994, mang tên là Đoàn T, tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 03, diện tích 500 m² (trong đó đất ở 200m², đất màu 300m²). Năm 2007, thực hiện chủ trương đo đạc lại bản đồ số đã biến động cơ sở dữ liệu địa chính thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 743 m², chủ sử dụng đất ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T. Đến năm 2014 thực hiện chủ trương cấp đổi lại giấy chứng nhận theo mẫu mới và đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 02, diện tích 713,9 m², chủ sử dụng đất ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T.

Nhận thấy, thời điểm bà Hoàng Thị L và ông Đoàn Hữu H sử dụng đất từ năm 1986 đến năm 1992 khoảng thời gian này chưa được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu. Sau đó gia đình bà chuyển vào huyện B để ở, giao lại cho bố chồng trông coi. Đến năm 1993, khi đo đạc lập bản đồ địa chính thì ông Đoàn Lương T đứng ra kê khai để được cấp giấy CNQSDĐ lần đầu. Năm 2007, bà L biết ông Đoàn Lương T đã được cấp giấy CNQSDĐ đất trên thửa đất cho là của mình trước đây mà không có ý kiến. Căn cứ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 116 LTTHC năm 2015 và Giải đáp Số 02/GĐ-TANDTC năm 2016 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ trong vụ án là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Q trình bày ý kiến tại công văn số 598 /UBND ngày 22/6/2022:

Về nguồn gốc thửa đất qua các thời kỳ từ năm 1986 đến nay. Qua thẩm tra, xác minh thông tin những người dân sống cùng thời điểm đó có biết đến sự việc và hồ sơ địa chính từ năm 2006 -2014 thì nguồn gốc sử dụng đất của thửa đất đang tranh chấp (nay là thửa 252, tờ bản đồ địa chính số 03) như sau: Bà Hoàng Thị L và chồng là ông Đoàn Hữu H đã sử dụng thửa đất từ năm 1986 đến năm 1992, đã xây dựng một căn nhà cấp 4, việc quản lý trực tiếp đất đai thời điểm này do Ban quy hoạch ruộng đất xã. Thời điểm này đất đai chưa được đo vẽ bản đồ và chưa cấp giấy CNQSDĐ. Đến cuối năm 1992 bà Hoàng Thị L, ông Đoàn Hữu H đi kinh tế mới. Năm 1993 mới thực hiện chủ trương đo đạc bản đồ, tại thời điểm đo đạc bản đồ và đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSDĐ thì thửa đất này do ông Đoàn Văn L (là bố đẻ ông H) ở sát nhà, canh tác, trông coi.

Nguyên nhân dẫn đến phát sinh tranh chấp là từ việc đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSDĐ từ năm 1993.

Để quá trình xét xử vụ án dân sự một cách công tâm, khách quan, đúng với quy định pháp luật thời điểm xảy ra vụ việc, đảm bảo quyền lợi của các bên. UBND xã Q nêu ý kiến đề nghị Tòa án tỉnh Quảng Bình cần chú ý xác minh làm rõ một số vấn đề sau:

Tại thời điểm đo đạc bản đồ, đăng ký kê khai để cấp giấy CNQSDĐ bà L, ông H có hộ khẩu thường trú tại xã Q không, hay đã cắt khẩu đi nơi khác. Bà L, ông H đi từ tháng mấy của năm 1992. Đến thời điểm đo đạc bản đồ và kê khai đăng ký năm 1993 là bao nhiêu tháng. Trong thời gian đó giữa ông H, bà L và ông L có sự thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển nhượng QSDĐ qua cho ông L hay không. Yêu cầu các bên cung cấp các loại giấy tờ để chứng minh. Việc ông L đứng ra kê khai đăng ký thửa đất trên sang tên ông T, bà T tại thời điểm đó đúng hay không. Tại thời điểm đó hộ khẩu thường trú của ông T, bà T đang đăng ký ở đâu. Thời điểm diễn ra là năm 1992-1993, thời điểm này đang áp dụng Luật đất đai năm 1987 và Luật đất đai năm 1993. Sau khi ông L đăng ký kê khai tên con trai mình là ông T (em trai ông H) thì đến ngày 18/03/1994 ông Đoàn T (tức là Đoàn Lương T) được cấp giấy chứng nhận tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 03, diện tích 500 m² (trong đó 200 m² đất thổ cư và 300 m² đất màu). Năm 2007, thực hiện chủ trương đo đạc lại bản đồ số đã biến động thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 743 m², mang tên chủ sử dụng đất ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T. Năm 2014, tiếp tục thực hiện hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã cấp đổi qua Giấy chứng nhận (Sổ Hồng) đã biến động thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 713,9 m². Sổ mục kê và giấy tờ xác định nguồn gốc đất quá trình từ năm 1986-1992. Qua lục tìm hồ sơ, đã trải qua nhiều năm, qua nhiều trận ngập lụt, hiện nay hồ sơ từ năm 1986-1992 không còn có lưu trữ tại UBND xã Q. Tại UBND xã Q chỉ còn Bản đồ giấy đo đạc năm 1993, phê duyệt năm 1995 và lưu giữ hồ sơ địa chính từ năm 2006 đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T trình bày: Ông T, bà T được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ từ năm 1994, vợ chồng bà L không sử dụng đất. Tại thời điểm cấp đất năm 1994 đã có 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất, ông T, bà T thỉnh thoảng có về ở trong nhà. Hiện nay ngôi nhà vẫn còn nguyên hiện trạng, chỉ có thay đổi lợp lại mái và xây thêm mái hiên phía ngoài. Từ năm 2004 đến nay, ông T được ông T, bà T cho mượn đất và nhà để bỏ vật liệu xung quanh làm bãi để gạch Block, khi nào ông T, bà T yêu cầu thì ông T sẽ trả lại. Ông T đang ở trên thửa đất của bố là ông Đoàn Văn L cạnh thửa đất ông T, bà T đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 1994, thủ tục cấp GCN thì ông không biết, không rõ. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, vì thửa đất tranh chấp là của ông T, bà T đã được cấp giấy CNQSDĐ từ năm 1994 đến nay, được

cấp đổi 03 lần rồi, vợ chồng bà L không sử dụng đất.

Quá trình mượn đất của ông T, bà T để sử dụng làm nơi đúc gạch Block, ông T đã đổ mặt bằng cải tạo lại nhà, lợp lại mái và xây thêm mái hiên phía ngoài, lán nền xi măng. Sau khi Toà án giải quyết vụ án giao nhà, đất cho ai sử dụng thì ông yêu cầu Toà án giải quyết đền bù giá trị phần mà ông đã tôn tạo.

Những người làm chứng ông Phạm Bá K, Phạm Bá D, Đoàn Quốc V, Trần Văn S trình bày: Vào năm 1986 có tham gia giúp làm nhà, còn ông S có tham gia giúp cưa gỗ làm mái nhà cho gia đình ông Đoàn Hữu H, bà Hoàng Thị L, tại Đội 2 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Người làm chứng bà Đoàn Thị Tuyết trình bày: Nguồn gốc thửa đất, ngôi nhà đang tranh chấp do bà Hoàng Thị L khởi kiện là của ông bà nội Đoàn Văn T và bà Đậu Thị Đ khai hoang. Sau đó cho 2 người con trai là ông Đoàn Văn L và Đoàn Duy D ở. Một thời gian thì ông D và vợ Đinh Thị Uân chuyển vào trong làng sinh sống, nhường phần đất lại cho ông Đoàn Văn L để nuôi mẹ già là Đậu Thị Đ. Năm 1986 bố bà ông Đoàn Văn L đã bàn bạc với con cái trong gia đình cùng giúp công, giúp sức để xây dựng 01 ngôi nhà trên diện tích 55m² cho vợ chồng anh H sinh sống và có tạo một lối đi cho gia đình anh H, diện tích anh H sử dụng nhà và lối đi khoảng 100m², còn lại diện tích xung quanh thửa đất phần lớn là ao, hồ hoang hóa, không thể sử dụng. Toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà đã được bố và các anh em đóng góp cho anh trai. Bà Hoàng Thị L cho rằng được UBND xã Q cấp đất nền nhà là không đúng. Năm 1992 điều kiện kinh tế khó khăn vợ chồng anh H quyết định bỏ quê đi nơi khác sinh sống. Khi đi, vợ chồng anh H đã đem hết tất cả vật dụng trong nhà đi theo và nhờ bố vay số tiền 1.500.000 đồng để làm vốn, còn thỏa thuận ngôi nhà giao lại cho bố để thế chấp. Sau khi anh H chuyển đi thì em trai Đoàn Lương T chuyển vào ngôi nhà này sinh sống, xung quanh diện tích đất được khai hoang trồng rau muống. Ông Đoàn Lương T đã đứng ra trả 2.000.000 đồng mà bố vay cho anh H, trong đó nợ gốc 1.500.000 đồng, nợ lãi 500.000 đồng. Nên được bố bàn giao lại ngôi nhà toàn quyền sở hữu cho em trai Đoàn Lương T. Năm 1994 bố đã kê khai để cấp giấy CNQSDĐ cho em Đoàn Lương T với diện tích 500m² bao gồm cả nhà ở và vùng đất ao hồ xung quanh. Do điều kiện đi quân đội không thể thường xuyên về trông coi nhà cửa nên đã cho em Đoàn Văn T mượn thửa đất để kinh doanh. Quá trình sử dụng đất có chuyển tiền về cho em Đoàn Văn T đổ đất, nâng lên toàn bộ diện tích ao hồ xung quanh để sử dụng, cải tạo lại nhà, lợp mái, làm mới toàn bộ hiên sử dụng từ đó cho đến nay không ai tranh chấp. Phần ao hồ khai phá thêm, nâng nền được nhà nước cấp bổ sung thêm hơn 200m² cho anh Đoàn Lương T vào năm 2007.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2022/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 161, 165, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 2, Điều 33, 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 10, Điều 49, 105, 107 Luật đất đai năm 2003; phần I, II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính quy định về thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 26, Điều 101, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 294766, do UBND huyện B cấp ngày 25/01/2014, mang tên ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T, tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 713,9m², địa chỉ: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Buộc bị đơn ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T phải trả lại cho bà Hoàng Thị L 01 ngôi nhà cấp 04, trị giá 72.118.282 đồng; 01 cây trứng cá trị giá 886.600 đồng trên phần diện tích đất 331,6 m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 231,6 m²), trị giá 29.206.000 đồng; có kích thước, tứ cận tiếp giáp cụ thể: Phía Đông giáp thửa đất số 253, có kích thước 22,19m; phía Bắc giáp đường giao thông liên xã có kích thước 13,90m; phía Tây giáp đường giao thông, có kích thước 23,02m; phía Nam giáp phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 252, có kích thước 15,48m.

Ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 382,3m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 282,3m²), trị giá 30.980.500 đồng; trên phần diện tích đất có một số cây cối trị giá 4.240.600 đồng, có kích thước, tứ cận tiếp giáp cụ thể: Phía Đông giáp các thửa đất số 253 và 266, có kích thước 7,52m + 2,20m + 14,42m; phía Bắc giáp phần thửa đất giao cho bà L, có kích thước 15,48m; phía Tây giáp đường giao thông, có kích thước 14,58m + 6,70m; phía Nam giáp đường giao thông, có kích thước 19,33m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Hoàng Thị L phải thanh toán giá trị tài sản mái nhà và mái hiên cho ông Đoàn Văn T trị giá 68.932.360 đồng. Buộc ông T phải di dời toàn bộ các tài sản gồm vật liệu sử dụng làm gạch và máy làm gạch Block ra khỏi phần diện tích đất 331,6m² đã giao cho bà L được quyền sử dụng.

Bà Hoàng Thị L được nhận tổng giá trị tài sản là 33.278.522 đồng (trong đó giá trị tài sản được nhận là 102.210.882 đồng, nhưng phải trả cho ông Đoàn Văn T số tiền 68.932.360 đồng).

Ông Đoàn Lương T và bà Lê Thị T được nhận tổng giá trị tài sản là 35.221.100 đồng.

Ông Đoàn Văn T được nhận tổng giá trị tài sản là 68.932.360 đồng.

Các đương sự có quyền là nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí giám định, án phí dân sự sơ thẩm, quy định về thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2022, nguyên đơn Hoàng Thị L kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn Đoàn Lương T, Lê Thị T trả lại căn nhà cấp 4 và diện tích đất 560m² cho nguyên đơn và nguyên đơn không có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Văn T số tiền 68.932.360 đồng.

Ngày 14/12/2022, bị đơn Đoàn Lương T, Lê Thị T, bà Trần Thị L là người đại diện theo uỷ quyền của ông T bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử huỷ Bản án sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng Thẩm phán Chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm; Bản án sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ gì mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau :

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị L đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét, xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn căn nhà trên diện tích đất 560m² và không buộc nguyên đơn trả giá trị tài sản cho ông Đoàn Văn T.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng :

[3.1] Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 252, tờ bản đồ số 3 tại thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đoàn Hữu H sử dụng thửa đất này từ năm 1986. Quá trình sử dụng, ông H và bà L đã làm một ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất, gia đình ông bà sinh sống ổn định đến năm 1992 thì chuyển về sinh sống tại xã H, huyện B. Thời điểm này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thời điểm chưa đo đạc bản đồ địa chính). Trước khi đi vào xã H, ông H bà L giao lại nhà và thửa đất cho bố là ông Đoàn Văn L trông coi. Năm 1993, thực hiện chủ trương đo đạc bản đồ để tiến hành kê khai cấp GCNQSDĐ, ông Đoàn Văn L kê khai cho ông Đoàn T và vào ngày 18/3/1994, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số CO 952906, mang tên Đoàn T, tại thửa đất số 407, tờ bản đồ số 3, diện tích 500m² trong đó đất ở 200m², đất màu 300m². Năm 2007, thực hiện chủ trương đo đạc lại bản đồ số đã biến động cơ sở dữ liệu địa chính thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 3, diện tích 743m², đứng tên Đoàn Lương T, Lê Thị T. Đến năm 2014 thực hiện chủ trương cấp đổi GCNQSDĐ theo mẫu mới và đồng bộ hoá cơ sở dữ liệu thành thửa đất số 252, tờ bản đồ số 2 diện tích 713,9m², đứng tên Đoàn Lương T, Lê Thị T. Hiện nay, ông Đoàn Văn T, em trai ông T sử dụng nhà đất này và làm cơ sở sản xuất gạch Block.

[3.2] Tài sản trên đất : (1) có 01 nhà cấp 4 do bà Hoàng Thị L xây dựng từ năm 1986, được các bên đương sự thừa nhận, đây là trường hợp không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. (2) Mái hiên che lợp tôn, 08 trụ bê tông cốt thép do ông Đoàn Văn T xây dựng thêm. (3) cây trồng trên đất có 01 cây dừa, 30 cây chuối, 02 cây xoài, 02 cây bưởi, 01 cây trứng cá và 02 bụi mướp.

[3.3] Về yêu cầu đòi lại nhà và thửa đất, yêu cầu huỷ GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Lương T bà Lê Thị T. Như trên đã phân tích, ông H và bà L sử dụng thửa đất 252, tờ bản đồ số 3 từ năm 1986. Quá trình sử dụng, ông H bà L đã xây dựng nhà cấp 4, sinh sống ổn định, cho đến năm 1992 thì chuyển về sinh sống tại xã H, huyện B. Như vậy nhà, đất tranh chấp vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H bà L, chưa chuyển dịch sở hữu cho ông T bà T. Ông H bà L giao nhà và đất cho ông Đoàn Văn L trông coi, không phải là nguyên đơn từ bỏ quyền sở hữu, sử dụng. Năm 1994, ông Đoàn Văn L đã đăng ký cấp GCNQSDĐ cho ông Đoàn Lương T (lúc này ông T đang còn công tác trong quân đội, không ở nhà), lúc đó trên đất đã có nhà cấp 4 của nguyên đơn. Năm 2007, phía bị đơn được cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ mang tên Đoàn Lương T và Lê Thị T ; năm 2014 ông T bà T được cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ một lần nữa.

Năm 2000, ông Đoàn Văn H chết. Năm 2007, bà L phát hiện nhà và đất của mình đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T bà T nên đã xảy ra tranh chấp. Ngày 20/8/2014, các bên đã tiến hành họp gia đình và thống nhất chia diện tích đất trên thành hai phần bằng nhau, một phần cho ông Đoàn Lương T, một phần cho con trai nguyên đơn là cháu đích tôn của gia tộc-Đoàn Anh L (BL-263,267).

Mặt khác, từ khi được cấp GCNQSDĐ đến nay, ông Đoàn Lương T không trực tiếp sử dụng, không ở tại đại phương. Ông Đoàn Văn T là người đang quản lý và sử dụng đất trên thực tế, ông T cho biết đã được ông T bà T giao sử dụng từ năm 2004. Theo ông T lúc đó ngôi nhà của ông H bà L vẫn còn, mãi đến năm 2010 mới được sửa chữa lại.

Như vậy, việc UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Đoàn T năm 1994 và cấp đổi GCNQSDĐ mang tên Đoàn Lương T, Lê Thị T vào năm 2007, năm 2014 là chưa xem xét đến nguồn gốc, tài sản trên đất và quá trình sử dụng đất trước đó của ông H, bà L là không đúng quy định. Do đó, yêu cầu đòi lại nhà, đất và huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho ông T, bà T là có cơ sở.

Tuy nhiên, bà L cho rằng gia đình bà được giao 500m² đất trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh và theo Biên lai thu thuế nhà đất số 003224 ngày 19/12/1992 của Chi cục thuế huyện Q thể hiện ông Đoàn H nộp tiền thuế đối với diện tích đất 200m² (BL-07).

[3.4] Đối với phần tài sản sửa chữa, làm thêm của ông Đoàn Văn T, thấy rằng khi ông T sửa chữa mái và làm hiên nhà, bà L không có ý kiến gì, các tài sản đó gắn liền cùng ngôi nhà, nếu tháo dỡ, di dời thì mất giá trị sử dụng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm giao cho một phần đất và ngôi nhà cho bà L đồng thời buộc bà L phải trả tài sản bằng giá trị tiền cho ông T, còn những tài sản di dời được thì buộc ông T phải tháo dỡ và di dời để trả lại diện tích đất cho bà L như Bản án sơ thẩm tuyên là phù hợp.

Từ những chứng cứ và nhận định trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, huỷ GCNQSDĐ mang tên ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T ; buộc ông T bà T trả lại một ngôi nhà cấp 4 nằm trên một phần diện tích thửa đất số 252, tờ bản đồ số 3 cho bà L và buộc bà L bồi hoàn giá trị tài sản trên đất này cho ông T, đồng thời giao cho ông T bà T được sử dụng một phần diện tích đất, là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc huỷ Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng :

[4.1] Xét yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng, như đã phân tích các chứng cứ và nhận định ở mục [3], có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại ngôi nhà cấp 4 trên và một phần diện tích đất đồng thời buộc nguyên đơn phải trả lại giá trị tài sản cho ông Đoàn Văn T, như Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ và đúng pháp luật. Không có cơ sở để xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Xét yêu cầu kháng cáo đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm, thấy rằng bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xử huỷ Bản án sơ thẩm, vì cho rằng : Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định ; bà L khởi kiện với tư cách nguyên đơn là chưa đúng, vì tài sản chung của vợ chồng, ảnh hưởng đến quyền thừa kế của người khác. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, khi giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng sử dụng đất và định giá tài sản đang tranh chấp vào ngày 02/8/2022 theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, các bên đương sự không ai có ý kiến gì, không ai yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại. Khi thấy quyền và lợi ích của gia đình bị xâm hại, bà Hoàng Thị L đã thay mặt cho gia đình khởi kiện, lúc này ông Đoàn Văn H, chồng bà L đã chết và những người con của bà L đã uỷ quyền cho bà L. Do đó, nếu có tranh chấp về thừa kế thì các đồng thừa kế có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ để xử huỷ Bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích và nhận định trên thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của các đương sự không có căn cứ nên không được chấp nhận, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên ;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị L; kháng cáo của bị đơn Đoàn Lương T , Lê Thị T; kháng cáo của bà Trần Thị L là người đại diện theo uỷ quyền của

bị đơn và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 161, 165, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 2, Điều 33, 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 10, Điều 49, 105, 107 Luật đất đai năm 2003; phần I, II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính quy định về thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 26, Điều 101, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 294766, do UBND huyện B cấp ngày 25/01/2014, mang tên ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T, tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 03, diện tích 713,9m², địa chỉ: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Buộc bị đơn ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T phải trả lại cho bà Hoàng Thị L 01 ngôi nhà cấp 04, trị giá 72.118.282 đồng; 01 cây trứng cá trị giá 886.600 đồng trên phần diện tích đất 331,6 m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 231,6 m²), trị giá 29.206.000 đồng; có kích thước, tứ cận tiếp giáp cụ thể: Phía Đông giáp thửa đất số 253, có kích thước 22,19m; phía Bắc giáp đường giao thông liên xã có kích thước 13,90m; phía Tây giáp đường giao thông, có kích thước 23,02m; phía Nam giáp phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 252, có kích thước 15,48m.

Ông Đoàn Lương T, bà Lê Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất 382,3m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 282,3m²), trị giá 30.980.500 đồng; trên phần diện tích đất có một số cây cối trị giá 4.240.600 đồng, có kích thước, tứ cận tiếp giáp cụ thể: Phía Đông giáp các thửa đất số 253 và 266, có kích thước 7,52m + 2,20m + 14,42m; phía Bắc giáp phần thửa đất giao cho bà L, có kích thước 15,48m; phía Tây giáp đường giao thông, có kích thước 14,58m + 6,70m; phía Nam giáp đường giao thông, có kích thước 19,33m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Hoàng Thị L phải thanh toán giá trị tài sản mái nhà và mái hiên cho ông Đoàn Văn T trị giá 68.932.360 đồng. Buộc ông T phải di dời toàn bộ các tài sản gồm vật liệu sử dụng làm gạch và máy làm gạch Block ra khỏi phần diện tích đất 331,6m² đã giao cho bà L được quyền sử dụng.

Bà Hoàng Thị L được nhận tổng giá trị tài sản là 33.278.522 đồng (trong đó giá trị tài sản được nhận là 102.210.882 đồng, nhưng phải trả cho ông Đoàn Văn T số tiền 68.932.360 đồng).

Ông Đoàn Lương T và bà Lê Thị T được nhận tổng giá trị tài sản là 35.221.100 đồng.

Ông Đoàn Văn T được nhận tổng giá trị tài sản là 68.932.360 đồng.

Các đương sự có quyền là nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí phúc thẩm dân sự :

+ ông Đoàn Lương T và bà Lê Thị T ; bà Trần Thị Ly L; ông Đoàn Văn T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu số 0005196 ; số 0005195 ; số 0005194 đều cùng ngày 22/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (đều do người nộp là Đoàn Văn T).

+Bà Hoàng Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005184 ngày 19/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường